

Xuất khẩu dệt may sang thị trường EU **phục hồi chậm**

THÁNG 8
2023

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

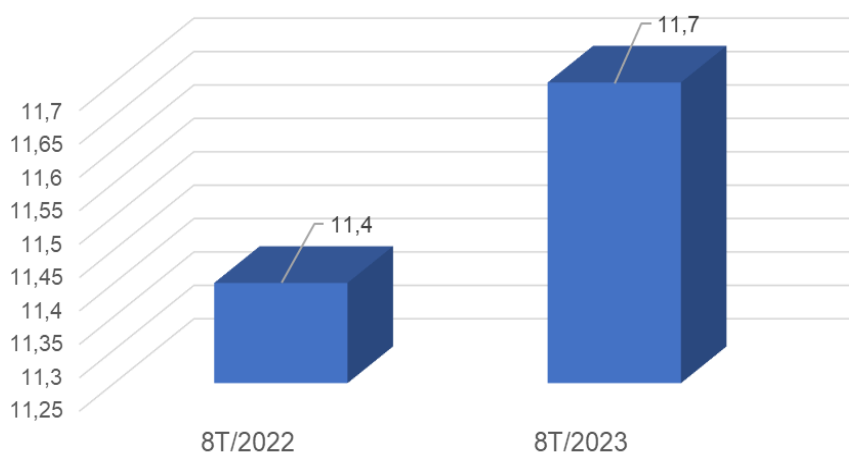
 024. 22 205 420 - 024. 22 202 245

 wto_mtpd@moit.gov.vn

 <https://fta.gov.vn>

Trong tháng 8/2023, mặc dù tăng nhẹ so với những tháng đầu năm nhưng xuất khẩu dệt may sang khối thị trường EU vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước. Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu dệt may sang EU trong tháng 8/2023 giảm 25,28% so với tháng 8/2022, đạt 324,54 triệu USD. Tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may sang EU 8 tháng đầu năm 2023 giảm 12,22% so với 8 tháng đầu năm 2022, đạt gần 2,63 tỷ USD.

Tỷ trọng xuất khẩu hàng dệt may sang EU trên tổng xuất khẩu dệt may của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2022-2023 (% theo trị giá)



Nguồn: Thống kê từ số liệu hải quan

Tỷ trọng theo trị giá xuất khẩu dệt may sang khối thị trường EU trên tổng trị giá xuất khẩu dệt may Việt Nam có xu hướng giảm trong quý 2 và quý 3/2023. Cụ thể, xuất khẩu các mặt hàng dệt may sang EU tháng 5/2023 chiếm 14,35% tỷ trọng, sang tháng 6/2023 chiếm 12,33%, tháng 7/2023 chiếm 12,19%, và tháng 8/2023 giảm xuống mức 9,41%.

Trong khi các thị trường lớn khối EU có xu hướng giảm thì xuất khẩu sang Tây Ban Nha vẫn tiếp tục tăng nhẹ. Kim ngạch xuất khẩu dệt may sang thị trường này tháng 7/2023 tăng 17,21% so với tháng 6/2023, sang tháng 8/2023 đạt 61,44 triệu USD, tiếp tục tăng 7,02% so với tháng 7/2023 và tăng 50,77% so với tháng 8/2022. Tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng dệt may sang Tây Ban Nha 8 tháng đầu năm nay tăng 44,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

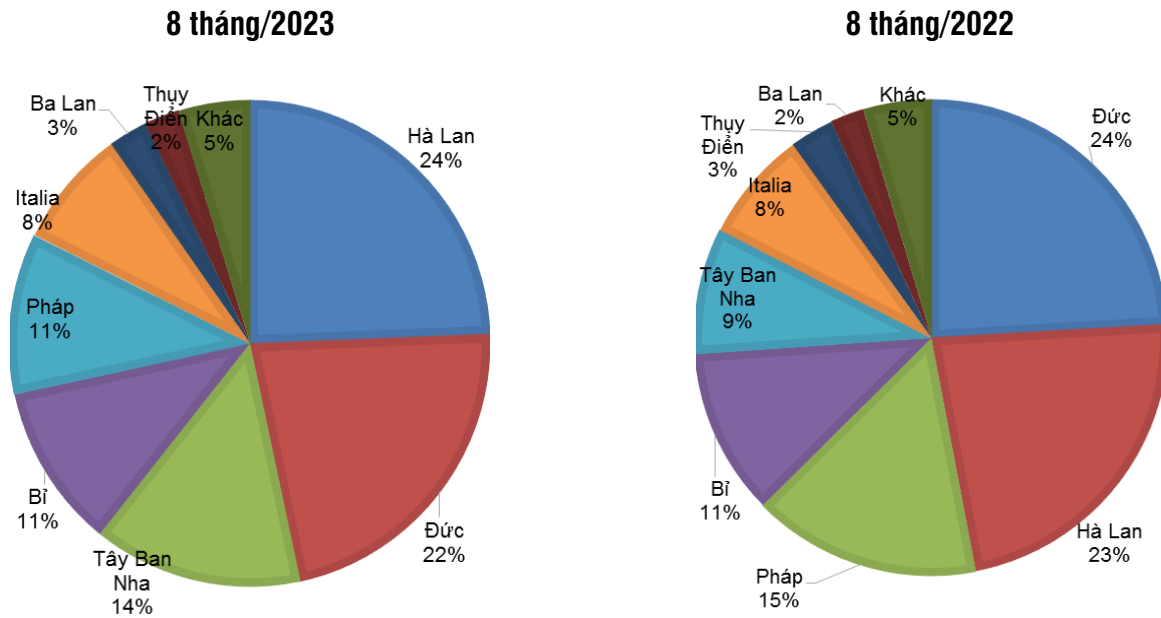
Kim ngạch xuất khẩu dệt may sang EU tháng 8/2023 và 8T/2023

| Thị trường | T8/2023 | 8T/2023 | So sánh (%) | | | Tỷ trọng (%) | |
|-------------|--------------------|----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | | | So T7/2023 | So T8/2022 | So 8T/2022 | 8T/2023 | 8T/2022 |
| EU | 324.537.277 | 2.633.887.343 | -18,5 | -25,3 | -12,2 | 100,0 | 100,0 |
| Hà Lan | 79.752.754 | 642.171.272 | -12,5 | -18,1 | -6,5 | 24,4 | 22,9 |
| Đức | 64.587.307 | 586.227.138 | -15,7 | -33,9 | -18,9 | 22,3 | 24,1 |
| Tây Ban Nha | 61.442.436 | 371.446.942 | 7,0 | 50,8 | 44,1 | 14,1 | 8,6 |
| Bỉ | 32.779.420 | 286.904.830 | -46,0 | -32,3 | -15,8 | 10,9 | 11,4 |
| Pháp | 36.702.484 | 281.990.303 | -19,8 | -52,5 | -39,7 | 10,7 | 15,6 |
| Italia | 20.015.803 | 208.236.838 | -36,4 | -24,4 | -8,7 | 7,9 | 7,6 |
| Ba Lan | 10.329.062 | 69.497.700 | 12,6 | 16,5 | 1,2 | 2,6 | 2,3 |
| Thụy Điển | 6.076.181 | 61.738.013 | -33,5 | -47,5 | -31,1 | 2,3 | 3,0 |
| Đan Mạch | 4.021.990 | 42.636.671 | -31,6 | -67,1 | -31,4 | 1,6 | 2,1 |
| Ai Len | 2.521.683 | 18.234.663 | -21,1 | -40,8 | -22,3 | 0,7 | 0,8 |
| Slovenia | 470.238 | 14.572.653 | 23,7 | -83,5 | 36,5 | 0,6 | 0,4 |
| CH Séc | 1.457.278 | 13.381.607 | -33,1 | 22,1 | 49,4 | 0,5 | 0,3 |
| Áo | 1.153.673 | 8.204.063 | 30,1 | 2,6 | 14,5 | 0,3 | 0,2 |
| Phần Lan | 924.328 | 7.256.702 | -38,5 | 55,2 | -6,5 | 0,3 | 0,3 |
| Hy Lạp | 922.034 | 5.367.289 | 94,9 | 64,0 | 26,6 | 0,2 | 0,1 |
| Rumani | 472.936 | 3.230.875 | 5,7 | 18,7 | 32,9 | 0,1 | 0,1 |
| Látvia | 77.934 | 2.680.401 | -57,3 | -57,9 | 40,6 | 0,1 | 0,1 |
| Luxembua | 342.017 | 2.591.586 | -60,0 | -80,7 | -34,7 | 0,1 | 0,1 |
| Slovakia | 94.456 | 1.834.686 | -52,6 | -43,6 | 72,4 | 0,1 | 0,0 |
| Lithuania | 107.597 | 1.601.073 | -63,2 | 6.502,1 | 673,8 | 0,1 | 0,0 |
| Bungari | 164.696 | 1.155.477 | 142,1 | -29,3 | 0,3 | 0,0 | 0,0 |
| Manta | 49.807 | 1.119.771 | -76,2 | -56,3 | -36,6 | 0,0 | 0,1 |
| Hunggary | 20.941 | 875.292 | 2,8 | -85,1 | 7,3 | 0,0 | 0,0 |
| Bồ Đào Nha | 35.398 | 808.264 | 141,8 | -82,8 | 38,2 | 0,0 | 0,0 |
| Estonia | 14.824 | 121.783 | 122,1 | 56,9 | -25,6 | 0,0 | 0,0 |

Nguồn: Thống kê từ số liệu hải quan

Cơ cấu các thị trường xuất khẩu dệt may khối EU có sự thay đổi. Tính trong 8 tháng đầu năm 2023, tỷ trọng theo trị giá xuất khẩu dệt may sang Đức, Pháp, Thụy Điển trên tổng trị giá xuất khẩu dệt may sang khối thị trường EU đều giảm, nhưng Tây Ban Nha thì tăng.

Cơ cấu các thị trường xuất khẩu dệt may sang EU (% theo trị giá)



Nguồn: Thống kê từ số liệu hải quan

Trong các nhóm hàng, các loại quần áo nam giới hoặc trẻ em trai, đã được ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp bằng plastic, cao su hoặc các vật liệu khác, loại khác, không dệt kim hoặc móc thuộc nhóm hàng mã HS 620140 được xuất khẩu nhiều nhất sang EU với trị giá xuất khẩu đạt 193,74 triệu USD, xuất sang 23 thị trường khối EU.

Một số chủng hàng dệt may có trị giá xuất khẩu trên 20 triệu USD sang EU trong 8 tháng đầu năm 2023

| Mã HS | Tháng 8/2023 (USD) | So T7/2023 (%) | So T8/2022 (%) | 8 tháng/2023 (USD) | So 8T/2022 (%) |
|--------|--------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|
| 620140 | 28.979.497 | -43,40 | | 222.717.782 | |
| 620240 | 23.575.559 | -43,47 | | 198.354.993 | |
| 620343 | 16.462.572 | -9,73 | -28,83 | 168.615.537 | -22,03 |
| 610910 | 10.341.074 | -25,05 | 8,46 | 107.358.476 | -1,86 |
| 610990 | 10.005.209 | 8,36 | 6,98 | 103.340.265 | -7,37 |
| 620463 | 9.226.992 | -27,93 | 1,97 | 96.248.136 | -6,31 |
| 610463 | 10.685.201 | 1,77 | -14,34 | 79.370.712 | -21,40 |
| 620433 | 9.197.562 | -42,02 | -41,01 | 79.167.066 | 9,64 |
| 611020 | 9.014.440 | -33,00 | -35,42 | 79.065.673 | -23,39 |

| Mã HS | Tháng 8/2023 (USD) | So T7/2023 (%) | So T8/2022 (%) | 8 tháng/2023 (USD) | So 8T/2022 (%) |
|--------|--------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|
| 611030 | 12.764.394 | -11,63 | -43,64 | 77.159.895 | -22,95 |
| 621210 | 7.461.900 | -7,65 | -35,26 | 74.255.009 | -24,56 |
| 620520 | 8.565.966 | 11,27 | -17,61 | 70.198.743 | -1,21 |
| 621040 | 10.106.826 | 1,93 | -14,64 | 51.259.865 | -8,07 |
| 620342 | 4.925.936 | -8,49 | -31,59 | 46.622.787 | -26,17 |
| 611241 | 1.208.332 | -9,93 | -7,58 | 44.574.744 | 21,48 |
| 610510 | 2.744.420 | -29,90 | -37,88 | 43.356.832 | 31,44 |
| 620333 | 4.914.628 | -25,87 | -25,39 | 42.290.422 | -3,13 |
| 621020 | 5.486.231 | -37,92 | 20,23 | 37.601.323 | 80,85 |
| 621030 | 7.361.709 | 8,46 | 95,62 | 36.281.089 | 104,66 |
| 621050 | 7.900.032 | 13,19 | -18,36 | 35.683.814 | -18,52 |
| 610130 | 6.576.531 | 7,32 | -5,59 | 32.881.004 | -3,03 |
| 610230 | 5.801.644 | -24,76 | -32,86 | 32.767.644 | -17,40 |
| 610343 | 3.455.623 | 10,84 | -36,02 | 29.595.748 | -30,12 |
| 621133 | 2.526.934 | -60,64 | -49,50 | 28.704.448 | -29,16 |
| 610822 | 3.378.486 | -3,26 | -31,37 | 27.587.637 | -10,79 |
| 620290 | 5.401.596 | 81,64 | | 27.436.799 | |
| 621600 | 6.095.648 | 5,97 | -18,11 | 26.962.754 | -22,11 |
| 610342 | 2.329.338 | -47,23 | -36,93 | 26.444.421 | -11,00 |
| 611595 | 3.493.030 | 1,48 | 39,64 | 24.842.496 | -11,91 |
| 611610 | 2.748.002 | -24,60 | -39,91 | 24.249.825 | -10,23 |
| 621143 | 2.847.203 | -31,39 | -17,14 | 23.665.254 | 9,49 |
| 611011 | 4.935.056 | 19,73 | 109,89 | 23.654.898 | 121,71 |
| 610462 | 2.227.043 | -8,85 | -29,02 | 23.059.169 | -22,55 |
| 620439 | 2.617.397 | -1,22 | 8,66 | 21.993.781 | 10,65 |
| 620462 | 2.475.485 | -28,70 | -14,88 | 21.858.282 | -8,62 |
| 620349 | 1.548.647 | 30,65 | -67,13 | 21.204.537 | -19,95 |
| 610520 | 1.251.661 | -19,89 | -40,59 | 19.993.520 | 14,45 |
| 620469 | 1.465.248 | 38,38 | -11,61 | 18.726.460 | 20,34 |

Nguồn: Thống kê từ số liệu hải quan

🕒 Thông tin tham khảo

Thống kê theo số liệu của Trademap, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng dệt may mã HS 62 của các quốc gia khối EU trong tháng 6/2023 tiếp tục tăng 4,52% so với tháng 5/2022. Tuy nhiên, tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng dệt may mã HS 62 của EU từ các nguồn cung 6 tháng đầu năm 2023 vẫn giảm 0,12% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 46,44 tỷ USD.

Hiện Đức là thị trường nhập khẩu mặt hàng dệt may lớn nhất trong Liên minh EU. Tuy nhiên, thị phần hàng dệt may của Việt Nam tại thị trường Đức vẫn còn khá thấp, chỉ chiếm 5% tỷ trọng về trị giá trong cơ cấu các nguồn cung nhóm hàng mã HS 62 của Đức trong 6 tháng đầu năm 2023.

Nguồn cung lớn nhất của Đức là Trung Quốc và Bangladesh, lần lượt chiếm 20% và 18% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng mã HS 62 của thị trường này.

Nhập khẩu nhóm hàng dệt may mã HS 62 của các thị trường thuộc EU trong 6 tháng đầu năm 2023 (ĐVT: Nghìn USD)

| Thị trường | T6/2023 | So T5/2023 (%) | So T6/2022 (%) | 6T/2023 | So 6T/2022 (%) |
|-------------|------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------|
| EU | 7.536.864 | 4,52 | -0,93 | 46.443.215 | -0,12 |
| Đức | 1.642.558 | 22,72 | 2,27 | 9.865.250 | -2,89 |
| Pháp | 1.107.564 | 4,83 | 3,48 | 6.455.199 | 1,88 |
| Tây Ban Nha | 899.805 | -5,49 | -3,33 | 5.502.917 | -1,95 |
| Italia | 809.152 | 9,59 | 496,33 | 4.775.281 | 52,52 |
| Hà Lan | 770.052 | 1,39 | 634,50 | 4.539.644 | 38,89 |
| Ba Lan | 476.090 | -2,49 | 466,55 | 3.142.836 | 26,04 |
| Bỉ | 255.306 | -2,69 | 121,77 | 1.870.700 | 22,94 |
| Áo | 229.428 | -2,89 | 799,68 | 1.593.159 | 37,51 |
| Đan Mạch | 204.935 | 7,23 | 1.009,56 | 1.390.108 | 27,04 |
| Thụy Điển | 188.330 | -5,99 | 976,23 | 1.301.618 | 28,70 |
| CH Séc | 141.828 | 4,62 | -41,02 | 919.819 | -16,44 |
| Bồ Đào Nha | 123.766 | -4,30 | -59,33 | 740.571 | -29,50 |
| Ai Len | 110.735 | -5,37 | 276,57 | 638.699 | 37,11 |
| Rumani | 97.915 | -9,06 | 86,80 | 615.372 | 33,77 |
| Hy Lạp | 92.014 | -4,97 | 591,99 | 599.959 | 52,18 |
| Slovakia | 53.299 | -13,03 | -75,62 | 363.390 | -46,51 |

| Thị trường | T6/2023 | So T5/2023 (%) | So T6/2022 (%) | 6T/2023 | So 6T/2022 (%) |
|------------|---------|----------------|----------------|---------|----------------|
| Phần Lan | 57.057 | 4,19 | 2,50 | 357.630 | 4,13 |
| Hunggary | 53.559 | 0,46 | 5,00 | 335.604 | 1,84 |
| Croatia | 49.306 | -10,99 | -93,58 | 341.804 | -78,94 |
| Bungari | 34.852 | -1,03 | 128,40 | 210.373 | 39,74 |
| Slovenia | 28.021 | -9,53 | 322,89 | 200.401 | 45,04 |
| Lithuania | 30.382 | 7,26 | -96,16 | 182.156 | -89,43 |
| Látvia | 21.416 | -4,13 | -96,04 | 139.068 | -88,51 |
| Estonia | 17.390 | -5,62 | -81,54 | 116.261 | -55,43 |
| Luxembua | 17.971 | 15,90 | -69,26 | 102.489 | -43,87 |
| Síp | 15.886 | -6,93 | -46,47 | 97.363 | -14,29 |
| Manta | 8.247 | -5,79 | -96,41 | 45.544 | -90,66 |

Nguồn: Trademap